

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ II/2018

Hương Sơn, tháng 7 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

Địa chỉ: Sơn Kim 1- Hương Sơn - Hà Tĩnh

Tel: 0239 3876 017 Fax: 0239 3876 017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 /2018

Nội dung gồm:

- 1. Báo cáo của ban Giám đốc*
- 2. Bảng cân đối kế toán*
- 3. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh*
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 5. Thuyết minh báo cáo Tài chính*

Địa chỉ: Xã Sơn Kim 1- huyện Hương Sơn - tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239.3876017- Fax: 0239. 3876017

Hương Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3000333195 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 05 năm 2018; Mã số doanh nghiệp: 3000333195, nơi cấp Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh, Ông Đặng Văn Thế là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn với chức danh Tổng giám đốc.

Vốn điều lệ của Công ty là: **285.620.000.000 đồng**

(Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Danh sách cổ đông :

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Công ty CP dịch vụ khách sạn Kim Thành	6.854.880	24,00
2	Tổng Công ty KS và TM Hà Tĩnh - CTCP	5.640.000	19,75
3	Nguyễn Thị Nhân Ái	2.917.300	10,21
4	Công ty TNHH Đại Hiệp	2.856.220	10,00
5	Nguyễn Mạnh Thái	2.843.200	9,95
6	Bùi Chí Thiệp	1.729.900	6,06
7	Tổng Công ty Sông Đà	720.050	2,52
8	Các cổ đông khác	5.000.450	17,51
	Cộng	28.562.000	100,00

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; (Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày lập báo cáo này gồm:

- ❖ Ông Nguyễn Thanh Hải Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ❖ Ông Nguyễn Huy Hùng UV HĐQT
- ❖ Ông Trương Hữu Phúc UV HĐQT
- ❖ Bà Nguyễn Thị Hà UV HĐQT

M 1 0 7 2 1 1 / 1 1

❖ Bà Trần Thị Kim Thoa	UV HĐQT
❖ Ông Bùi Chí Thiệp	UV HĐQT
❖ Ông Nguyễn Mạnh Thái	UV HĐQT
❖ Ông Đặng Văn Thế	Tổng giám đốc
❖ Ông Nguyễn Văn Hiệp	Kế toán trưởng

Tại báo cáo này Ban giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà công ty đang sử dụng.
- Các Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/6/2018, cũng như kết quả hoạt động đầu tư của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản ghi chú Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Qui định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Ngoài các sự kiện nêu trên, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN



Đặng Văn Thế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	21,232,284,345	24,781,818,892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,890,196,895	8,147,551,220
1. Tiền	111	5,890,196,895	8,147,551,220
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14,311,612,919	16,037,876,584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11,008,441,072	15,539,672,698
2. Trả trước cho người bán	132	1,782,232,864	333,991,864
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,762,266,347	405,539,386
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(241,327,364)	(241,327,364)
IV. Hàng tồn kho	140	321,676,698	274,210,255
1. Hàng tồn kho	141	321,676,698	274,210,255
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	708,797,833	322,180,833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	158	708,797,833	322,180,833
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	583,210,634,253	600,928,940,332
II. Tài sản cố định	220	566,448,060,201	584,025,275,615
1. TSCĐ hữu hình	221	566,420,893,546	583,989,608,960
- Nguyên giá	222	796,368,782,270	796,136,419,978
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(229,947,888,724)	(212,146,811,018)
3. TSCĐ vô hình	227	27,166,655	35,666,655
- Nguyên giá	228	229,326,317	229,326,317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(202,159,662)	(193,659,662)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13,015,833,776	12,997,833,776
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13,015,833,776	12,997,833,776
V. Tài sản dài hạn khác	260	3,746,740,276	3,905,830,941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,746,740,276	3,905,830,941
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	604,442,918,598	625,710,759,224
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	275,580,079,325	288,420,700,633
I. Nợ ngắn hạn	310	72,616,079,325	216,433,765,972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3,342,717,372	3,244,137,996
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4,227,250,150	9,807,549,926
4. Phải trả người lao động	314	1,319,326,060	694,552,001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,338,747,999	2,899,786,845
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	219,120,439	61,250,551
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	59,616,000,000	199,456,571,348

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1,552,917,305	269,917,305
II. Nợ dài hạn	330	202,964,000,000	71,986,934,661
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	202,964,000,000	71,986,934,661
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	328,862,839,273	337,290,058,591
I. Vốn chủ sở hữu	410	328,862,839,273	337,290,058,591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	285,620,000,000	285,620,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	285,620,000,000	285,620,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15,569,917,305	569,917,305
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27,672,921,968	51,100,141,286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	34,100,141,286	4,559,338,443
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(6,427,219,318)	46,540,802,843
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	604,442,948,598	625,710,759,224

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hương Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2018



Đặng Văn Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/1/2018 đến ngày 30/6/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	16,593,431,099	27,450,211,659	41,713,887,362	49,603,535,686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	21	16,593,431,099	27,450,211,659	41,713,887,362	49,603,535,686
4. Giá vốn hàng bán	11	22	14,957,123,369	14,850,849,707	28,442,770,141	27,415,037,112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,636,307,730	12,599,361,952	13,271,117,221	22,188,498,574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,531,317	3,745,284	3,735,457	7,461,145
7. Chi phí tài chính	22	24	8,011,430,653	9,250,028,325	15,518,344,027	17,192,035,071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,011,311,973	9,249,933,263	15,518,225,347	17,191,940,009
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	1,546,661,382	1,953,742,084	3,947,172,813	3,793,735,839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(7,920,252,988)	1,399,336,827	(6,190,664,162)	1,210,188,809
11. Thu nhập khác	31	26	-	482,272,868	-	482,272,868
12. Chi phí khác	32	27	700,000		4,813,486	3,422,964
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(700,000)	482,272,868	(4,813,486)	478,849,904
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28	(7,920,952,988)	1,881,609,695	(6,195,477,648)	1,689,038,713

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	140,812,586	88,939,750	231,741,670	88,939,750
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8,061,765,574)	1,792,669,945	(6,427,219,318)	1,600,098,963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(282)	63	(225)	56

Hương Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phan Thị Huế

Nguyễn Văn Hiệp

Đặng Văn Thế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018

Theo phương pháp gián tiếp

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6,195,477,648)	1,689,038,713
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17,809,577,706	17,825,827,182
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(3,667,493)	(7,082,939)
- Chi phí lãi vay	06	15,518,225,347	17,191,940,009
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27,128,657,912	36,699,722,965
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	825,835,039	(3,702,465,426)
- Tăng/ giảm hàng tồn kho	10	(47,466,443)	(244,720,358)
- Tăng/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4,699,076,453)	(9,135,766,710)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(227,526,335)	154,809,873
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15,670,577,237)	(14,729,711,721)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(475,000,000)	(290,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,834,846,483	8,751,868,623
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(232,362,292)	(182,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	3,667,493	5,387,647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(228,694,799)	(176,612,353)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	222,580,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(231,443,506,009)	(6,207,886,384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,863,506,009)	(6,207,886,384)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2,257,354,325)	2,367,369,886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,147,551,220	3,410,034,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5,890,196,895	5,777,404,671

Hương Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Tổng giám đốc



Đặng Văn Thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km70, QL8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn) tương đương với 28.562.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 05 năm 2018

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; (Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho (công cụ, bảo hộ lao động...) được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 08 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí dài hạn liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng ;
- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ -TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 V/v ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013-QĐ /TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 sửa đổi một số điều của QĐ số 162/2007/QĐ-TTg, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo . Theo đó , năm 2018 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo các quy định nêu trên.

2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mỗi quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	892,479,518	14,211,119
Tiền gửi ngân hàng	4,997,717,377	8,133,340,101
	<u>5,890,196,895</u>	<u>8,147,551,220</u>

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	11,008,441,072	15,539,672,698
	<u>11,008,441,072</u>	<u>15,539,672,698</u>

5 . PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	8,668,403	8,668,403
Phải thu các nhà thầu do chênh lệch quyết toán dự án "	262,672,944	262,672,944
Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1"		
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	47,643,201
Tạm ứng	1,490,925,000	44,332,616
Phải thu thuế TNCN từ lãi vay	-	42,222,222
	<u>1,762,266,347</u>	<u>405,539,386</u>

6 . NỢ XẤU

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH MTV Triển khai và xây dựng Mỏ địa chất	24,675,214	24,675,214

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn Nguyễn	117,188,000	117,188,000
- Công ty CP xây dựng và vật tư GT Miền trung	36,464,150	36,464,150
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H&Q	63,000,000	63,000,000
	241,327,364	241,327,364

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12,530,094	
Công cụ, dụng cụ	309,146,604	274,210,255
	321,676,698	274,210,255

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Kèm theo phụ lục 1**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH****Khoản mục****Phần mềm
máy vi tính****Cộng**

VND

VND

Nguyên giá TSCĐ

Số dư đầu kỳ

229,326,317

229,326,317

Số tăng trong kỳ

-

-

Số giảm trong kỳ

-

-

Số dư cuối kỳ

229,326,317

229,326,317

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

193,659,662

193,659,662

Số tăng trong kỳ

8,500,000

8,500,000

Giảm trong kỳ

-

-

Số dư cuối kỳ

202,159,662

202,159,662

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

35,666,655

35,666,655

Tại ngày cuối kỳ

27,166,655

27,166,655

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**Xây dựng cơ bản***Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2*

13,015,833,776

12,997,833,776

13,015,833,776**12,997,833,776****11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Ngắn hạn

708,797,833

322,180,833

Dài hạn

3,746,740,276

3,905,830,941

	<u>4,455,538,109</u>	<u>4,228,011,774</u>
12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Bảo hiểm Hà Tĩnh	474,278,600	474,278,600
Ban giải phóng mặt bằng dự án nhà máy thủy điện HS1	512,002,000	512,002,000
Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc		651,801,000
Công ty dịch vụ kỹ thuật điện lực Việt Nam	385,000,000	
Công ty Bảo Việt Đông Đô	386,617,000	
Các Khách hàng khác	1,584,819,772	1,606,056,396
	<u>3,342,717,372</u>	<u>3,244,137,996</u>
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	417,476,241	2,825,653,345
Thuế thu nhập cá nhân	232,174,015	46,115,742
Thuế tài nguyên	771,397,076	2,322,557,720
Tiền thuế đất	725,925	2,247,167
Thuế TNDN	231,741,670	2,856,642,101
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,573,735,223	1,754,333,851
	<u>4,227,250,150</u>	<u>9,807,549,926</u>
14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2,338,747,999	2,899,786,845
	<u>2,338,747,999</u>	<u>2,899,786,845</u>
15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	24,531,959	14,411,894
Bảo hiểm xã hội	104,840,439	-
Bảo hiểm y tế	31,364,028	32,426,762
Bảo hiểm thất nghiệp	58,384,013	14,411,895
	<u>219,120,439</u>	<u>61,250,551</u>
16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND.
Nợ dài hạn đến hạn trả	59,616,000,000	199,456,571,348
	<u>59,616,000,000</u>	<u>199,456,571,348</u>
17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay dài hạn	202,964,000,000	71,986,934,661
	202,964,000,000	71,986,934,661

- a. Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVV ngày 16/10/2017; Hợp đồng 20/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 với bên cho vay là Bà Nguyễn Thị Mơ. khoản vay nhằm mục đích trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh . Lãi suất cho vay 10,5% và 14,4%; Thời hạn vay 5 năm . Dự nợ của khoản vay tại ngày 30/6/2018 là 50.000.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 17.000.000.000 VND.
- b. Hợp đồng vay vốn số 02/2017/HĐVV ngày 16/10/2017 với bên cho vay là Ông Nguyễn Bá Thương. khoản vay nhằm mục đích trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh . Lãi suất cho vay 10,5% ; Thời hạn vay 6 năm . Dự nợ của khoản vay tại ngày 30/6/2018 là 39.000.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 6.000.000.000 VNĐ.
- c. Hợp đồng vay vốn số 16/2018/HĐVV ngày 10/4/2018; Hợp đồng 22/2018/HĐVV ngày 10/5/2018; Hợp đồng 23/2018/HĐVV ngày 10/5/2018; Hợp đồng 24/2018/HĐVV ngày 12/6/2018 Hợp đồng 24/2018/HĐVV ngày 12/6/2018 với bên cho vay là Ông Nguyễn Thanh Hải. khoản vay nhằm mục đích trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh . Lãi suất cho vay 12%; 14,4%; 12,6%; 10% ; Thời hạn vay 5 năm . Dự nợ của khoản vay tại ngày 30/6/2018 là 143.580.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 30.616.000.000 VNĐ.
- d. Hợp đồng vay vốn số 21/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 với bên cho vay là Bà Trần Thị Kim Thoa. khoản vay nhằm mục đích trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh . Lãi suất cho vay 14,4% ; Thời hạn vay 5 năm . Dự nợ của khoản vay tại ngày 30/6/2018 là 20.000.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 4.000.000.000 VNĐ.
- e. Hợp đồng vay vốn số 19/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 với bên cho vay là Bà Nguyễn Thị Minh. khoản vay nhằm mục đích trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh . Lãi suất cho vay 14,4% ; Thời hạn vay 5 năm . Dự nợ của khoản vay tại ngày 30/6/2018 là 10.000.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.000.000.000 VNĐ.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP dịch vụ khách sạn Kim thà	68,548,800,000	24.00%	68,548,800,000	24.00%
Tổng Cty KS& TM Hà Tĩnh -CTCP	56,400,000,000	19.75%	56,400,000,000	19.75%
Nguyễn Thị Nhân Ái	29,173,000,000	10.21%	28,905,000,000	10.12%
Công ty TNHH Đại Hiệp	28,562,200,000	10.00%	28,562,200,000	10.00%
Nguyễn Mạnh Thái	28,432,000,000	9.95%	28,432,000,000	9.95%
Bà Chí Thiệp	17,299,000,000	6.06%	17,299,000,000	6.06%
Tổng công ty Sông Đà	7,200,500,000	2.52%	7,572,500,000	2.65%
Các cổ đông khác	50,004,500,000	17.51%	49,900,500,000	17.47%
	285,620,000,000	100.0%	285,620,000,000	100.0%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	285.620.000,000	285.620.000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	285.620.000,000	285.620.000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

c) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,562,000	28,562,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,562,000	28,562,000
- Cổ phiếu phổ thông	28,562,000	28,562,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,562,000	28,562,000
- Cổ phiếu phổ thông	28,562,000	28,562,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND / cổ phiếu

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,593,431,099	27,450,211,659
	16,593,431,099	27,450,211,659

2 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Doanh thu thuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,593,431,099	27,450,211,659
	16,593,431,099	27,450,211,659

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	28,442,770,141	27,415,037,112
	28,442,770,141	27,415,037,112

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,531,317	3,745,284
	1,531,317	3,745,284
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8,011,311,973	9,249,933,263
	8,011,311,973	9,249,933,263
6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	789,584,126	35,057,698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169,979,225	165,742,884
Chi phí khác	587,098,031	1,752,941,502
	1,546,661,382	1,953,742,084
7 CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	700,000	-
Thu nhập khác	-	482,272,868
8 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(7,920,952,988)	1,881,609,695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	140,812,586	88,939,750
9 . LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8,061,765,574)	1,792,669,945
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8,061,765,574)	1,792,669,945
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28,562,000	28,562,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(282)	63

10 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 Thông tin so sánh (những thông tin năm trước)

28.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ không.

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hương Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2018
Tổng giám đốc

Đặng Văn Thế